TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **504**/2023/DS-PT
Ngày: 11/10/2023
V/v: Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phí Thành Chung

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Nam

Ông Chu Tuấn Anh

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Minh Đức - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa***: Bà Trịnh Thu Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 199/2023/TLPT-DS ngày 01/6/2023, về việc: "*Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất*".

Do bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 17/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 434/2023/QĐ-PT ngày 03/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Đỗ Quang B, sinh năm 1963. (Có mặt)

1.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968. (Vắng mặt). Bà Nguyễn Thị H ủy quyền cho ông Đỗ Quang B (*theo Hợp đồng ủy quyền ngày 23/8/2013*).

Cùng địa chỉ: Cụm D, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đỗ Quang B: Luật sư Phạm Hồng K, Công ty L5 – Đoàn luật sư thành phố H. Địa chỉ: Số A phố T, thị trấn P, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn:

2.1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1982. (Có mặt)

2.2. Chị Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1986. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Cụm D, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Văn T: Luật sư Phan Tùng L, Công ty L6 - Đoàn luật sư thành phố H; Địa chỉ: số F phố N, quận T, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1954; (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.2. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1953; (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.3. Anh Nguyễn Văn L2, sinh năm 1985; (Có mặt)

3.4. Anh Đỗ Xuân C, sinh năm 1990. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Cụm D, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Người được anh T, ông N, bà L1 ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1986; Địa chỉ: Cụm D, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội *(theo Văn bản ủy quyền ngày 02/12/2022 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản làm việc, nguyên đơn - ông Đỗ Quang B và bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ông, Bà là hàng xóm cạnh nhà anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng V. Nguồn gốc thửa đất ông, bà đang quản lý sử dụng là của các cụ để lại cho bố mẹ ông B, đã được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đỗ Quang B ngày 28/12/2001 tại số thửa 1171, tờ bản đồ số 01 diện tích 137 m^2 đất. Ngày 29/10/2013, UBND huyện Đ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 1418, tờ bản đồ số 15, diện tích 132,6 m^2 mang tên hộ ông Đỗ Quang B và bà Nguyễn Thị H.

Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L1 giáp phần đất nhà ông. Năm 2020, ông N, bà L1 chia đất cho anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn L2, anh T và anh L2 đã làm thủ tục và được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2002, ông bà xây ngôi nhà 03 tầng trên thửa đất, khi xây nhà ông bà xây móng cân và bớt phần đất giáp nhà ông N (bố anh T), hai bên sử dụng ổn định không có tranh chấp.

Năm 2021, anh T, chị V xây ngôi nhà 04 tầng giáp nhà ông, khi xây móng anh T, chị V đã cho thợ xây đè lên móng nhà ông, bà. Ông, bà đã gửi đơn đến UBND xã T đề nghị anh T tạm dừng thi công để hai bên xác định ranh giới, UBND xã T cũng đã đến giải quyết nhưng không thành.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện Đ cấp năm 2001 thửa đất nhà ông, bà có diện tích 137 m^2. Năm 2013, ông, bà cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì diện tích đất còn lại là 132,6 m^2, thiếu 4,4 m^2.

Ông B, bà H khởi kiện anh T, chị V yêu cầu: anh T, chị V trả ông bà diện tích 4,4 m^2 đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2001 (chiều dài 12,97 m, chiều rộng 34 cm) và yêu cầu anh T chị V bồi thường thiệt hại làm ảnh hưởng công trình nhà ông bà với số tiền là 6.000.000 đồng.

Ngày 29/11/2022, ông B, bà H rút yêu cầu bồi thường thiệt hại công trình với số tiền là 6.000.000 đồng.

- *Bị đơn anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Hồng V trình bày:*

Thửa đất anh, chị đang quản lý giáp nhà ông B, bà H là của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L1 (bố mẹ anh T) cho anh, chị. Ông N và bà L1 sinh được 04 con chung là chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn L2, thửa đất trước đây có diện tích 194,7 m^2.

Năm 2020, ông N bà L1 cho vợ chồng anh chị diện tích 61,4 m^2 số thửa 2023, tờ bản đồ số 15 và cho anh Nguyễn Văn L2 diện tích 133,3 m^2, số thửa 2022, tờ bản đồ số 15. Diện tích đất nhà anh và nhà anh L2 đều đã được Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, phần giáp đất nhà anh, chị là thửa đất của ông B, bà H. Tháng 3/2021, vợ chồng anh, chị xây ngôi nhà 4 tầng trên thửa đất, khi xây móng anh chị đào móng sâu khoảng 85 cm đến đất cứng thì đặt gạch sát móng nhà ông B, khi xây ông B có mặt giám sát và còn yêu cầu thợ xây cầm que đo lại diện tích, đến khi đổ bê tông ông B yêu cầu vợ chồng anh chị xây lùi vào từ 3-5 cm so với yêu cầu trước đó nhưng vợ chồng anh chị không đồng ý, anh chị nói với ông B sẽ dừng công trình để báo chính quyền địa phương đến giải quyết, nhưng sau đó vợ chồng ông B lại đồng ý cho vợ chồng anh chị xây nhà, anh chị có viết bản cam kết không xảy ra tranh chấp đất giáp ranh. Sau khi đổ xong phần móng được một thời gian thì anh chị nhận được thông báo của UBND xã T về việc ông B có đơn khởi kiện anh chị xây công trình đè lên móng nhà ông B. UBND xã T đã cử cán bộ địa chính xã xuống kiểm tra đo đạc. Theo kết quả đo đạc của UBND xã T thì anh chị xây móng hoàn toàn trên đất nhà anh chị và anh chị còn bớt phần đất tạo khe sối giữa hai bên như hiện nay. Nay ông B và bà H khởi kiện đòi diện tích 4,4 m^2 anh chị không đồng ý.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L1 trình bày*:

Ông, bà kết hôn năm 1973, ông bà có 04 con chung là chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn L2. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông, bà và các con sinh sống ở thửa đất xã T giáp hộ nhà ông B. Năm 1996, ông, bà mua đất ở M, thành phố Hà Nội và chuyển ra sinh sống ở đó. Năm 2003, ông B xây nhà thì chị B1 (con gái) ông gọi ông về, khi về thì ông thấy gia đình ông B mới đào đất chưa xây móng và đổ móng, nhưng phần đất nhà ông B

chỉ đến tường nhà như hiện nay, còn mái ô văng tầng thượng nhà ông B đổ đua sang nhà ông, bà là lấn chiếm đất nhà ông, bà. Vì nghĩ tình cảm giữa vợ chồng ông với bà H (vợ ông B) là anh em họ nên ông, bà không khởi kiện ông B.

Năm 2020, vợ chồng ông chia đất cho anh T và anh L2, phần đất nhà anh T giáp đất nhà ông B. Năm 2021, vợ chồng anh T xây ngôi nhà 4 tầng thì xảy ra tranh chấp đất giữa nhà ông B với anh T, chị V. Nay ông B khởi kiện yêu cầu anh T, chị V trả 4,4 m^2 đất ông bà không đồng ý, ông bà ủy quyền cho anh T, chị V giải quyết vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Nguyễn Văn L2 trình bày*:

Anh là con trai của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L1. Ông N và bà L1 sinh đươc 04 con chung là chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn T và anh là Nguyễn Văn L2. Năm 2020, anh được ông N, bà L1 cho diện tích 133,3 m^2 đất và anh T được ông N, bà L1 cho diện tích 61,4 m^2. Anh và anh T đều đã được Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Năm 2021, anh T, chị V xây ngôi nhà 04 tầng thì xảy ra tranh chấp đất với hộ ông B. Nay ông B, bà H khởi kiện đòi anh T, chị V trả diện tích 4,4 m^2 đất anh không đồng ý vì diện tích đất nhà anh T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi xây nhà anh T xây đúng mốc giới, còn bớt phần đất khoảng 15 cm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Đỗ Xuân C trình bày*: Anh là con đẻ của ông Đỗ Quang B và bà Nguyễn Thị H, về nguồn gốc thửa đất ông B, bà H đang quản lý sử dụng là của các cụ để lại cho bố mẹ anh, về ngôi nhà trên thửa đất là do ông B, bà H xây, anh không có công sức đóng góp nên không liên quan và xin được vắng mặt.

Tại Bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 17/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Quang B và bà Nguyễn Thị H đối với anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Hồng V về việc đòi diện tích 01 m^2.

Ông Đỗ Quang B, bà Nguyễn Thị H được sử dụng diện tích 135,4 m^2 đất: Cạnh hướng Tây Nam giáp đường giao thông từ điểm 8 đến điểm 9 là 10,21 m, từ điểm 9 đến điểm 10 là 0,085 m, tổng cộng là 10,29 m. Cạnh hướng Đông Bắc giáp nhà ông K1 từ điểm 4 đến điểm 5 là 0,07 m, từ điểm 5 đến điểm 6 là 10,04 m, từ điểm 6 đến điểm 7 là 0,08 m, tổng cộng là 10,19 m. Cạnh hướng Đông Nam giáp nhà ông Đỗ Quang L3 từ điểm 7 đến điểm 8 là 13.17 m.

Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Hồng V được sử dụng diện tích 62,4 m^2 đất: Cạnh hướng Tây Nam giáp đường giao thông từ điểm 11 đến điểm 12 là 4,35m, từ điểm 10 đến điểm 11 là 0,085 m, tổng cộng 4,435 m. Cạnh hướng Đông Bắc giáp nhà ông K1 từ điểm 2 đến điểm 3 là 5 m, từ điểm 3 đến điểm 4 là 0,07 m, tổng cộng là 5,07 m. Phía tây Bắc giáp nhà anh Nguyễn Văn L2 từ điểm 2 đến điểm 12 là 13,13 m.

Ranh giới đất giữa hộ ông Đỗ Quang B và hộ anh Nguyễn Văn T là một đường thẳng được nối từ điểm 4 đến điểm 10 là 13,14 m tạo thành ranh giới đất hai bên theo sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo bản án.

Các bên có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh biến động diện tích đất theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Ông Đỗ Quang B, bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.800.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng, án phí lệ phí tòa án số 0002953 ngày 02/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đan Phượng. Ông B, bà H còn phải nộp tiếp số tiền là 6.500.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.000.000 đồng

3. Về chi phí tố tụng: Ông Đỗ Quang B, bà Nguyễn Thị H phải chịu chi phí tố tụng (đã nộp).

Ngoài ra, bản án còn quyết định xử lý tiền tạm ứng án phí, tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau phiên toà sơ thẩm, ngày 26/4/2023, ông Đỗ Quang B kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, buộc anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng V trả lại diện tích đất lấn chiếm đè lên móng nhà ông B là 4,4 m^2; chị Nguyễn Thị Hồng V kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của ông Đỗ Quang B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đỗ Quang B đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Quang B và bà Nguyễn Thị H. Buộc gia đình anh Nguyễn Văn T trả lại cho gia đình ông B 4,4 m^2 (cụ thể là chiều dài 12,97 m và chiều rộng là 34 cm - phần tiếp giáp với nhà của gia đình anh T) mà phía gia đình anh T khi xây nhà đè lên móng nhà của gia đình ông B. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2013 diện tích cấp bị thiếu 4,4 m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2001, bà H tự làm đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong khi ông B là chủ hộ ông B không có nhà, bà H thực hiện chủ trương đo đạc và cấp lại. Việc đo đạc không hỏi các gia đình xung quanh, đo vẽ có nhiều sai sót. Sau khi cấp Giấy chứng nhận thì ông B có biết nhưng không xem. Khi anh T xây nhà thì ông B đã yêu cầu xây nhà đúng ranh giới. Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng chia đôi phần đất có tranh chấp là không đúng vì nhà ông B xây móng cân. Các công trình xây dựng đã ổn định nên gia đình ông B yêu cầu anh T, chị V thanh toán bằng giá trị cho nhà ông B đối với phần diện tích đất nhà ông B bị thiếu. Sau này, nếu nhà ông B bị nứt đổ do nhà anh T đè lên móng nhà ông B thì ông B sẽ khởi kiện thành vụ án khác. Nếu gia đình ông B xây lại nhà làm ảnh hưởng đến nhà anh T, chị V thì ông B không chịu trách nhiệm.

Ông Đỗ Quang B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như cấp sơ thẩm, đề nghị anh T, chị V trả 4,4 m^2 đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2001.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Hồng V đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, bà H yêu cầu anh T, chị V trả 4,4 m^2 đất. Việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H là đại diện hộ làm đơn, ký tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 được cấp căn cứ kết quả đo vẽ thực tế hiện trạng sử dụng. Ông B thừa nhận có nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 nhưng không xem thì đây là trách nhiệm của ông B, đồng thời cũng thể hiện ông B đã thừa nhận diện tích đất của gia đình ông B là 132,6 m^2. Khi gia đình anh T, chị V xây dựng thì UBND xã đã đánh dấu mốc giới, vạch sơn đỏ đóng cọc vị trí. Theo Biên bản làm việc xác định ranh giới giữa 2 gia đình ông Tính V1 và ông Hải B2 ngày 09/3/2021 thì hai gia đình đã xác định không tranh chấp ranh giới và bên ông B2, bà H đồng ý cho ông bà V1, T xây dựng ngôi nhà bình thường.

Anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng V không đồng ý trả ông B2, bà H 4,4 m^2 đất.

Anh Nguyễn Văn L2 đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của anh T, chị V và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B2, bà H yêu cầu anh T, chị V trả 4,4 m^2 đất.

Các đương sự không hòa giải được với nhau về nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: diện tích đất của hai gia đình đều do cha ông để lại, đã sử dụng ổn định đã nhiều năm không có tranh chấp. Diện tích đất của hai gia đình có sự thay đổi tăng giảm theo từng thời kỳ. Diện tích tăng giảm của hai hộ là do sai số đo đạc qua các thời kỳ bằng các phương pháp đo đạc khác nhau, các hộ không mua thêm, không chuyển nhượng cho ai, không lấn chiếm đất công, sử dụng ổn định không có tranh chấp với các hộ liền kề.

Kháng cáo của ông B2 yêu cầu căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2001 đã bị hủy bỏ để xác định gia đình ông được sử dụng diện tích 137 m^2 theo phương pháp đo đạc cũ là không có căn cứ, cần phải giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa gia đình ông B2 và gia đình anh T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2013 theo phương pháp đo đạc mới chính xác hơn.

Tòa án sơ thẩm nhận định diện tích đất đo thực tế của hộ ông B2 và hộ ông N đều thừa so với Giấy chứng nhận, các bên đã sử dụng ổn định, diện tích

đất tranh chấp không lớn nên giao cho mỗi bên ½ diện tích đất tranh chấp bằng 01 m^2 là chưa đảm bảo cơ sở pháp lý.

Tại cấp phúc thẩm, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã tiến hành thẩm định, đo đạc lại diện tích đất tranh chấp và lồng ghép Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện trạng của thửa đất số 1383 và thửa đất số 1418. Có đủ cơ sở chấp nhận kháng cáo về việc cần căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2013 xác định lại mốc giới giữa hai nhà. Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông B2, xác định gia đình ông B2 được sử dụng diện tích 0,43 m^2, có chiều rộng đầu ngoài 0,04 m, chiều rộng đầu trong là 0,03 m, chiều dài 13,14 m tại khe hở giữa hai nhà (phần chân móng phía trên nhà ông B2); phần còn lại thuộc quyền sử dụng của anh T, chị V.

Qua xem xét hố móng do phía nhà ông B2 đào tại phần trước nhà, không thể xác định được phần móng nhà anh T có xây đè lên phần móng nhà ông B2 hay không. Nếu sau này ông B2 có chứng cứ chứng minh anh T xây đè lên móng nhà ông gây thiệt hại cho gia đình ông, ông có quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. **Về tố tụng:**

[1.1]. *Về quyền khởi kiện*:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn: ông Đỗ Quang B và bà Nguyễn Thị H khởi kiện anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Hồng V, yêu cầu anh T, chị V trả ông B, bà H diện tích 4,4 m^2 đất.

Yêu cầu của nguyên đơn nêu trên là thực hiện quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định tại Điều 4 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. *Về thẩm quyền giải quyết*:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đây là tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất tại xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Do vậy, Toà án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội đã thụ lý giải quyết là đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án và loại việc được qui định tại khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. *Về quan hệ pháp luật; tư cách người tham gia tố tụng*:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Toà án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4]. *Về chứng cứ*:

Tại Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 30/11/2022, 16/02/2023 và các hoạt động tố tụng tại Tòa án, Toà sơ thẩm đã công bố các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do các đương sự nộp và do Toà án thu thập. Các đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào khác, không có ý kiến phản đối về các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Do vậy, những tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án mà Toà án sử dụng làm căn cứ giải quyết đủ điều kiện là chứng cứ theo Điều 92, 93 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.5]. *Về kháng cáo*:

Nguyên đơn ông Đỗ Quang B; Bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng V có đơn kháng cáo và nộp cho Toà án cấp sơ thẩm; những người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, kháng cáo đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về phạm vi kháng cáo: ông Đỗ Quang B kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm buộc anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng V trả lại diện tích đất lấn chiếm đè lên móng nhà ông B là 4,4 m^2; chị Nguyễn Thị Hồng V kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện của ông Đỗ Quang B.

[1.6] *Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm*:

Các đương sự đều đã được tống đạt hợp lệ đến tham gia phiên toà. Tại phiên toà hôm nay, có mặt: nguyên đơn là ông Đỗ Quang B, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là luật sư Phạm Hồng K; bị đơn là anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng V; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là luật sư Phạm Tùng L4; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn L2. Các đương sự khác vắng mặt: bị đơn là bà Nguyễn Thị H có hợp đồng ủy quyền ngày 23/8/2023 cho ông Đỗ Quang B tham gia tố tụng; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L1 có đơn xin xét xử vắng mặt, đồng thời đã ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Hồng V tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 02/12/2022; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đỗ Xuân C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] **Xét nội dung vụ án:**

Căn cứ tài liệu chứng cứ thu thập được do cơ quan có thẩm quyền cung cấp thì nguồn gốc đất thể hiện:

- Hộ gia đình ông Đỗ Quang B và bà Nguyễn Thị H được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 299213, ngày 24/10/2013 đối với thửa đất số 1418, tờ bản đồ số 15, diện tích 132,6 m^2, địa chỉ: Cụm D, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Theo kết quả xác minh thửa đất qua các thời kỳ thì:

+ Theo bản đồ năm 1967, sổ mục kê năm 1979 thửa đất số 545, tờ bản đồ số 01, diện tích 120 m^2 đứng tên ông Đỗ Quang T2 (ông nội ông B).

+ Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1986 thửa đất số 607, tờ bản đồ số 01, diện tích 120 m^2 đứng tên ông Đỗ Xuân P (bố đẻ ông B).

+ Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1998 thửa đất số 1171, tờ bản đồ số 01, diện tích 137 m^2 đứng tên ông Đỗ Quang B.

+ Ngày 28/12/2001, UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 115495, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01351 QSDĐ/ĐP cho hộ ông Đỗ Quang B tại thửa đất 1171, tờ bản đồ số 01, diện tích 137 m^2.

+ Ngày 24/10/2013, UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên hộ ông Đỗ Quang B và bà Nguyễn Thị H đối với thửa đất số 1418, tờ bản đồ số 15, diện tích 132,6 m^2 (Giấy chứng nhận này được cấp đổi theo dự án VLAP từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01351 QSDĐ/ĐP do UBND huyện Đ cấp ngày 28/12/2001).

- Anh Nguyễn Văn T được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 613348, ngày 24/7/2020 đối với thửa đất số 2023, tờ bản đồ số 15, diện tích 61,4 m^2, địa chỉ: Cụm D, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Theo kết quả xác minh thửa đất qua các thời kỳ thì:

+ Theo bản đồ năm 1967, sổ mục kê năm 1979 thể hiện thửa đất số 544, tờ bản đồ số 01, diện tích 168 m^2 đứng tên ông Nguyễn Văn N (bố anh T).

+ Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1986 thửa đất số 606, tờ bản đồ số 01, diện tích 168 m^2 đứng tên ông Nguyễn Văn N (bố anh T).

+ Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1998 thửa đất số 1145, tờ bản đồ số 01, diện tích 190 m^2 đứng tên ông Nguyễn Văn N (bố anh T).

+ Ngày 16/7/2013, UBND huyện Đ cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BM 277720, số vào sổ CH 08769 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L1 tại thửa đất số 1383, tờ bản đồ số 15, diện tích 194,7 m^2 (Giấy chứng nhận này được cấp theo dự án VLAP).

+ Ngày 24/7/2020, Sở Tài nguyên và môi trường thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên anh Nguyễn Văn T đối với thửa đất số 2023, tờ bản đồ số 15, diện tích 61,4 m^2, địa chỉ: Cụm D, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội, nguồn gốc sử dụng được tặng cho đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất; anh Nguyễn Văn L2 đối với thửa đất số 2022, tờ bản đồ số 16, diện tích 133,3 m^2, địa chỉ: Cụm D, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội, nguồn gốc sử dụng được tặng cho đất được công nhận quyền sử dụng đất đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Năm 2002, gia đình ông Đỗ Quang B xây nhà 3 tầng. Năm 2021, gia đình anh Nguyễn Văn T xây nhà 4 tầng thì hai bên xảy ra tranh chấp. Ông Đỗ Quang B khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Văn T phải trả 4,4 m^2 đất.

[3]. **Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:**

- Về nguồn gốc các thửa đất: Theo bản đồ, sổ mục kê qua các thời kỳ thì thửa đất của hộ gia đình ông Đỗ Quang B, bà Nguyễn Thị H và hộ gia đình ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L1 (bố, mẹ anh T) đều là đất do ông, cha để lại, không có việc mua bán chuyển nhượng, diện tích đất qua các thời kỳ có sự biến động tăng giảm, các hộ sử dụng ổn định, không có tranh chấp và đều đã được cấp có thẩm quyền xác định về diện tích quyền sử dụng đất. Hộ ông Đỗ Quang B, bà Nguyễn Thị H được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 và được cấp đổi quyền sử dụng đất năm 2013. Hộ gia đình ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L1 được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013, sau đó tặng cho con trai là anh Nguyễn Văn L2 và anh Nguyễn Văn T năm 2020.

- Về diện tích quyền sử dụng đất:

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Tổng diện tích quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Văn L2 (133,3 m^2) và anh Nguyễn Văn T là (61,4 m^2) bằng diện tích của thửa đất cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L1 (194,7 m^2).

Diện tích quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Đỗ Quang B, bà Nguyễn Thị H được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất năm 2013 là 132,6 m^2, ít hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2001 là 4,4 m^2. Việc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng theo số liệu đo đạc bản đồ địa chính chính quy và đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do bà Nguyễn Thị H (vợ) viết và ký đơn, có xác nhận của cán bộ địa chính, UBND xã T, ý kiến đồng ý cấp đổi của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ. Sau khi được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ gia đình ông Đỗ Quang B, bà Nguyễn Thị H không có ý kiến gì.

Theo biên bản thẩm định tài sản:

- Lập ngày 13/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng và kết quả đo vẽ các thửa đất đề ngày 16/12/2022 thì:

Theo hiện trạng sử dụng đất, thửa đất nhà anh Nguyễn Văn T có diện tích 61,4 m^2, thửa đất nhà anh Nguyễn Văn L2 có diện tích 132,6 m^2, thửa đất nhà ông B có diện tích 133,4 m^2 đất (chưa bao gồm khe hở giữa nhà ông B và nhà ông L3 có diện tích 1,9 m^2).

Trên thửa đất hộ gia đình ông Đỗ Quang B và bà Nguyễn Thị H có ngôi nhà 03 tầng do ông B, bà H xây năm 2002; thửa đất của anh Nguyễn Văn T có ngôi nhà 04 tầng do anh T, chị V xây năm 2021.

Phần giáp ranh giữa hộ gia đình ông B và anh T là khe hở có diện tích 02 m^2, chiều rộng khe hở hướng Tây Nam giáp đường giao thông là 0,17 m; hướng Đông Bắc giáp nhà ông K1 0,14 m, chiều dài khe hở là 13,14 m. Ông B đào phần đất phía nhà ông B kích thước 1 m x 1 m x 0,8 m tính từ cốt sân nhà ông B thì móng nhà ông B ăn sang khe hở là 0,7 cm, phần mái tầng 3 nhà ông B đổ thêm phần bê tông sang khe hở giữa hai nhà là 7 cm

- Lập ngày 13/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và kết quả đo vẽ thửa đất:

Thửa đất nhà anh Nguyễn Văn T và thửa đất nhà anh Nguyễn Văn L2 có diện tích 194 m^2, thửa đất nhà ông B có diện tích 134,7 m^2 đất (bao gồm khe hở giữa nhà ông B và nhà ông L3). Phần diện tích khe xối đang tranh chấp giữa 02 nhà có diện tích 1,27 m^2.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Các thửa đất tranh chấp có nguồn gốc của tổ tiên để lại. Các thửa đất được các hộ gia đình sử dụng lâu dài, ổn định. Theo trích lục bản đồ địa chính qua các thời kỳ, cũng như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp thì diện tích của các thửa đất trên đều có sự biến động tăng giảm. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013, các bên không có ý kiến, thắc mắc gì về diện tích quyền sử dụng cấp. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo đề nghị của các hộ gia đình thể hiện ý chí và đồng thuận với kết quả đo đạc và hiện trạng sử dụng đất. Đồng thời, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng chính là sự công nhận quyền sử dụng đất của Nhà nước đối với các cá nhân, hộ gia đình, xác định diện tích quyền sử dụng đất hợp pháp của các cá nhân, hộ gia đình.

Năm 2002, gia đình ông Đỗ Quang B xây nhà 3 tầng trên thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ gia đình ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn L2 không có tranh chấp. Ngôi nhà 3 tầng của gia đình ông Đỗ Quang B được xây dựng giáp phần khe hở có tranh chấp giữa gia đình ông Đỗ Quang B và anh Nguyễn Văn T. Năm 2021, gia đình anh Nguyễn Văn T xây nhà 4 tầng thì hai bên mới xảy ra tranh chấp.

Theo kết quả đo đạc thực tế thì diện tích đất của hộ gia đình ông Đỗ Quang B, bà Nguyễn Thị H tính từ mép tường nhà ông B, bà H (phía giáp nhà ông L3, không tính phần khe hở giữa nhà ông B và nhà ông L3) đến hết phần phía ngoài chân móng bên trên mặt đất (giáp ranh với thửa đất của anh Nguyễn Văn T) thì đúng bằng diện tích được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi năm 2013 là 132,6 m^2.

Đối với thửa đất của anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn L2, kết quả đo vẽ có tổng diện tích là 194 m^2 bị thiếu 194,7 m^2 - 194 m^2 = 0,7 m^2. Trong đó, diện tích thửa đất của anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng V là: 61,4 m^2 diện tích thửa đất của anh Nguyễn Văn L2 là 132,6 m^2.

Theo trình bày của anh L2 thì khi anh T xây dựng nhà năm 2021 do mặt tiền nhà anh T nhỏ nên anh và anh T thỏa thuận anh T được sử dụng thêm mặt

tiền với kích thước 0,25 m, còn phần hậu anh T xây bớt lại. Việc thỏa thuận chia thêm mặt tiền và bớt phần hậu nhà anh T, các anh thỏa thuận viết bằng tay dưới sự chứng kiến của bố các anh mà không ra chính quyền (BL 95). Tuy nhiên, anh Nguyễn Văn L2 không có yêu cầu độc lập đòi quyền sử dụng đối với diện tích này. Anh T, chị V cũng không có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất bị thiếu so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án chỉ xem xét, xác định ranh giới giữa thửa đất gia đình ông B, bà H và thửa đất của anh T, chị V.

Theo kết quả đo đạc kích thước hiện trạng sử dụng các chiều của thửa đất (chưa tính phần khe hở có tranh chấp giữa các đương sự) thì: Chiều rộng mặt phía trước thửa đất hộ gia đình nhà ông B đo thực tế (tính từ mép tường phía giáp nhà ông L3 đến mặt ngoài chân móng nhà ông B phía giáp nhà anh T) dài 10,32 m - 0,17 m (khe giáp nhà ông L3) + 0,04 m (mép chân móng) = 10,19 m và theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dài 10,19 m; chiều rộng mặt phía trước thửa đất nhà anh T và nhà anh L2 đo thực tế dài 13,66 m và theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dài 13,88 m. *Như vậy, hiện trạng sử dụng mặt phía trước thửa đất nhà ông B vừa đủ, nhà anh T và anh L2 thiếu 0,22 m (trong đó có 0,12 m có trong Giấy chứng nhận nhưng khi lồng ghép vào hiện trạng thì là phần gia đình không sử dụng ở phía Bắc góc khuyết của thửa đất)*. Chiều rộng mặt phía sau thửa đất hộ gia đình nhà ông B đo thực tế (tính từ mép tường phía giáp nhà ông L3 đến mặt ngoài chân móng nhà ông B phía giáp nhà anh L2) dài 10,16 m - 0,1 m (khe giáp nhà ông L3) + 0,03 m (mép chân móng) = 10,09 m, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dài 10,09 m; chiều rộng mặt tiền thửa đất nhà anh T và nhà anh L2 đo thực tế dài 15,34 m, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dài 15,43 m (trong đó, 0,01 m trong Giấy chứng nhận ở phía Bắc của thửa đất thể hiện đường chéo nhưng khi lồng ghép vào hiện trạng thì phần gia đình sử dụng là đường thẳng). *Như vậy, hiện trạng sử dụng mặt phía sau thửa đất nhà ông B vừa đủ, nhà anh T và anh L2 thiếu 0,08 m.*

Kết quả đo vẽ nêu trên phù hợp với kết quả đối chiếu sơ đồ vị trí tranh chấp và hiện trạng thửa đất 1383 và 1418 tờ bản đồ số 15. Theo đó, phần ranh giới giữa thửa đất 1383 và thửa đất 1418 trùng với nhau, là đường thẳng chạy dọc theo mặt ngoài chân móng phía trên mặt đất nhà ông B, bà H.

Bên cạnh đó, theo các bản ảnh chụp do chị V xuất trình và trình bày tại cấp phúc thẩm thì có tồn tại 01 đinh sắt và một vạch đỏ ở vị trí phía giáp tường nhà ông B là mốc giới do UBND xã T đo đạc giữa hai nhà. Ngoài ra, còn có các bức ảnh về bức tường ranh giới của nhà chị V tiếp giáp với nhà ông B khi nhà chị V phá nhà đi tạo thành khe hở.

Theo biên bản xác minh ngày 01/3/2023 tại UBND xã T cho biết: "diện tích tăng giảm của hộ nhà ông Đỗ Quang B và hộ ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L1 (bố mẹ anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn L2) là do sai số đo đạc qua các thời kỳ bằng các phương pháp đo đạc khác nhau. Diện tích đất của hai hộ gia đình trên không có mua thêm, không chuyển nhượng cho ai và không lấn chiếm đất công và sử dụng ổn định không có tranh chấp với các hộ liền kề."

Xét kết quả giải quyết tranh chấp của UBND xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội: Tại Biên bản làm việc của UBND xã T ngày 26/3/2021 xác định việc gia đình ông Đỗ Quang B cho rằng gia đình ông N xây dựng nhà trên phần diện tích đất giáp gia đình ông B làm đè lên móng nhà của ông B là chưa có cơ sở (BL 07). Theo Thông báo trả lời đơn của ông Đỗ Quang B số 63/TB-UBND ngày 26/4/2021 thì theo kết quả xác minh đo đạc tại thực địa gia đình ông Nguyễn Văn T thì công trình xây dựng nhà trên phần diện tích đất ở của gia đình ông T đã được cơ quan nhà nước công nhận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Yêu cầu dừng thi công xây dựng của ông B là chưa có cơ sở (BL 09).

Theo Biên bản xem xét thẩm định tài sản ngày 13/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng: "Thực tế hố do ông B đào phía bên đất nhà ông B có kích thước 1 m x 1 m sâu 0,8 m tính từ cốt sân nhà ông B. Móng nhà ông B ăn sang khe giữa 02 nhà khoảng 7 cm." Theo Biên bản xem xét thẩm định tài sản ngày 13/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thì cũng không thể xác định được việc phần móng nhà anh T, chị V đè lên móng nhà ông B. Việc xác định móng nhà này đè lên móng nhà khác thì phải có kết luận giám định của cơ quan chức năng có thẩm quyền. Tại giai đoạn phúc thẩm, ông B cũng không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình.

Do đó, chưa có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Quang B cho rằng, nhà anh Nguyễn Văn T xây đè lên móng nhà ông Đỗ Quang B. Sau này, căn cứ vào kết luận về ranh giới giữa các thửa đất, các bên đương sự có quyền yêu cầu bảo đảm quyền sở hữu của mình.

Với những lập luận và phân tích ở trên, có cơ sở xác định phần khe hở giữa hai thửa đất đang có tranh chấp có kích thước 1,27 m^2 (các cạnh dài 0,10 m; 0,08m; 13,14 m) không thuộc thửa đất 1418 của gia đình ông B, bà H. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Quang B, bà Nguyễn Thị H là không có căn cứ chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất của hộ ông B và hộ anh T đều thừa so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bên sử dụng ổn định, diện tích đất tranh chấp không lớn nên giao cho hộ ông Đỗ Quang B và anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng V mỗi bên 01 m^2 là không đúng.

[4]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Quang B:

Từ những phân tích tại mục [3], Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Quang B.

[5]. Xét yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hồng V:

Từ những phân tích tại mục [3], Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hồng V.

[6]. Về án phí:

[6.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Quang B, bà Nguyễn Thị H không được chấp nhận nên ông B, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất thuộc trường hợp vụ án không có giá ngạch. Do đó, ông Đỗ Quang B, bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Tại cấp phúc thẩm, ông B có đơn xin miễn án phí dân sự. Ông B sinh ngày 25/10/1963 tính đến thời điểm xét xử phúc thẩm, ông B chưa đủ 60 tuổi nên ông B không được miễn phần án phí.

- Anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí tố tụng: Ông Đỗ Quang B, bà Nguyễn Thị H phải chịu chi phí tố tụng (đã nộp).

[6.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Do sửa án sơ thẩm, người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Nhận định của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 68; Điều 93; Điều 147; Điều 148; khoản 1 Điều 157; Điều 271; Điều 272; Điều 273; khoản 2 Điều 296; khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 166; Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Điều 166, Điều 203 Luật đất năm 2013;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Sửa bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 17/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội, cụ thể:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Quang B và bà Nguyễn Thị H đối với anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Hồng V về việc đòi diện tích 4,4 m^2.

Ranh giới đất giữa hai thửa đất 1383 tờ bản đồ số 15 (nay là thửa đất 2022 và thửa đất 2023, tờ bản đồ số 15) tại Cụm D, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội và thửa đất 1418 tờ bản đồ số 15 tại Cụm D, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội là một đường thẳng được nối từ điểm 3’ đến điểm 7' có chiều dài là 13,14 m tạo thành ranh giới (có sơ đồ kèm theo bản án).

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Đỗ Quang B và bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng, án phí lệ phí tòa án số 0002953 ngày 02/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đan Phượng cho ông Đỗ Quang B và bà Nguyễn Thị H.

+ Anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

+ Về chi phí tố tụng: Ông Đỗ Quang B, bà Nguyễn Thị H phải chịu chi phí tố tụng (đã nộp).

- Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Ông Đỗ Quang B, chị Nguyễn Thị Hồng V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

+ Hoàn trả ông Đỗ Quang B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0003126 ngày 28/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

+ Hoàn trả chị Nguyễn Thị Hồng V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0003128 ngày 04/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án.

Nơi nhận:
- VKS NDTP Hà Nội;
- TAND huyện Đan Phượng;
- Chi cục THA DS huyện Đan Phượng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phí Thành Chung